# ENGLISH ASSESSMENT REPORT – PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIẾNG ANH

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Name (Tên)** | Lê Đình Quân | **Teacher (GV)** | Jessica |
| **Class (Lớp)** | Elite C | **Term (Học kỳ)** | First term |
| **Campus (Cơ sở)** | Tân Thới Nhất 17 | **Segment (PK)** | Elite – K1 |

## I. ORAL ASSESSMENT RESULT - KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

| | |
|---|---|
| **Achieved Level (Mức độ đạt được)** | **A+** |

## II. PROGRESS REPORT – BẢNG THEO DÕI TIẾN ĐỘ HỌC TẬP

| Category (Hạng mục) | Description (Mô tả) | Achieved Level (Mức độ đạt được) |
|---|---|---|
| **Remembering** (Khả năng ghi nhớ) | **Recalls and identifies familiar English words related to daily topics.** *(Nhớ và nhận diện được các từ tiếng Anh quen thuộc theo chủ đề hằng ngày.)* | **A** |
| | **Repeats English sounds, letters, simple words, songs, or chants with teacher support.** *(Lặp lại được âm, chữ cái, từ đơn giản, bài hát hoặc bài vè tiếng Anh.)* | **A** |
| **Understanding** (Khả năng thông hiểu) | **Understands simple English instructions and classroom language.** *(Hiểu các yêu cầu và ngôn ngữ lớp học đơn giản bằng tiếng Anh.)* | **A** |
| | **Shows understanding of basic vocabulary through actions, pointing, or matching.** *(Thể hiện sự hiểu từ vựng thông qua hành động, chỉ tranh hoặc nối.)* | **A** |
| **Applying** (Khả năng vận dụng) | **Uses simple English words or short phrases to express basic needs and responses.** *(Sử dụng từ hoặc cụm từ tiếng Anh đơn giản để diễn đạt nhu cầu cá nhân.)* | **B** |
| | **Follows one- to two-step instructions in English during games and classroom activities.** *(Thực hiện được hướng dẫn 1–2 bước bằng tiếng Anh trong hoạt động và trò chơi.)* | **A** |
| **Analyzing** (Khả năng phân tích) | **Compares and groups objects or pictures using English words.** *(So sánh và phân loại đồ vật/tranh bằng từ tiếng Anh đơn giản.)* | **A** |
| | **Responds appropriately to simple questions by choosing, pointing, or giving short answers.** *(Phản hồi phù hợp với câu hỏi đơn giản bằng cách chọn, chỉ hoặc trả lời ngắn.)* | **B** |
| **Creating** (Khả năng sáng tạo) | **Uses English words, short sentences, or gestures to participate in role-play, songs, or creative activities.** *(Sử dụng tiếng Anh kết hợp cử chỉ để tham gia đóng vai, hát hoặc hoạt động sáng tạo.)* | **A** |
| | **Attempts to express personal ideas or preferences using familiar English language.** *(Bước đầu diễn đạt ý thích hoặc suy nghĩ cá nhân bằng tiếng Anh quen thuộc.)* | **B** |
| **Teacher's Comment** (Nhận xét của giáo viên) | **Nhie is an amazing boy who has a wide range of vocabulary. He is well-behaved in class and always follows classroom rules. He shows strong understanding of colors, numbers, and overall comprehension. Although he can be shy when speaking, Nhie is eager to participate and is enthusiastic about answering questions in class. He listens attentively, tries his best in activities, and shows a positive attitude toward learning. Overall, Nhie is a confident learner who continues to make steady progress each day.** | |

Nguyễn Thụy Mộng Tuyền — **Principal signature**

31/12/2025 — **Date**

## ORAL ASSESSMENT RUBRIC

### BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG VẤN ĐÁP

| Achieved Level (Mức độ đạt được) | Description (Mô tả) |
|---|---|
| A+ | **The student speaks fluently, confidently, and accurately.** (Trẻ trả lời lưu loát, tự tin, chính xác.) |
| A | **The student speaks clearly with good effort and mostly accurate responses.** (Trẻ trả lời rõ ràng, phần lớn chính xác, thể hiện sự cố gắng.) |
| B | **The student is understandable but requires some teacher support.** (Trẻ trả lời ở mức độ hiểu được nhưng còn cần hỗ trợ.) |
| C | **The student provides limited or unclear responses.** (Trẻ trả lời còn hạn chế hoặc chưa rõ ràng.) |

## PROGRESS EVALUATION RUBRIC (OBSERVATION-BASED)

### BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TIẾN TRÌNH (DỰA TRÊN QUAN SÁT)

| Achieved Level (Mức độ đạt được) | Description (Mô tả) |
|---|---|
| A+ | **The student consistently completes all tasks with confidence and uses English naturally.** (Trẻ luôn hoàn thành tốt mọi hoạt động, chủ động sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên.) |
| A | **The student participates actively and uses English when prompted.** (Trẻ tham gia tích cực, sử dụng tiếng Anh khi được gợi ý.) |
| B | **The student participates with some support; needs reminders to use English.** (Trẻ tham gia với sự hỗ trợ; cần được nhắc nhở để sử dụng tiếng Anh.) |
| C | **The student has limited participation; hesitant or rarely uses English.** (Trẻ ít tham gia; còn lúng túng hoặc hiếm khi sử dụng tiếng Anh.) |